

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2			3
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		292.152.152.789	238.074.262.944
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		16.496.112.783	6.451.981.323
1. Tiền	111	V.01	16.496.112.783	6.451.981.323
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.331.071.776	84.834.898.429
1. Phải thu khách hàng	131		68.782.228.365	77.991.738.749
2. Trả trước người bán	132		4.816.987.623	3.170.494.552
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	4.757.914.844	4.578.701.184
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(1.026.059.056)	(906.036.056)
IV. Hàng tồn kho	140		192.796.189.085	142.343.444.793
1. Hàng tồn kho	141	V.04	192.796.189.085	142.343.444.793
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản Ngắn hạn khác	150		5.528.779.145	4.443.938.399
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.047.248.945	137.275.899
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	4.481.530.200	4.306.662.500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)	200		31.618.336.639	32.621.889.226
II. Tài sản cố định	220		25.982.575.792	28.069.671.980
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	25.970.538.220	27.230.605.095
- Nguyên giá	222		49.990.369.873	47.790.593.707
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(24.019.831.653)	(20.559.988.612)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12.037.572	839.066.885
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		489.500.000	469.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252			

3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	489.500.000	469.500.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.146.260.847	4.082.717.246
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.361.260.847	3.297.717.246
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		785.000.000	785.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		323.770.489.428	270.696.152.170
NGUỒN VỐN				
A - Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		260.151.642.477	214.690.720.890
I. Nợ ngắn hạn	310		255.977.695.211	210.537.755.516
1. vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	84.736.632.187	60.377.911.272
2. Phải trả người bán	312		82.666.024.798	60.703.673.637
3. Người mua trả tiền trước	313		74.552.868.356	77.515.571.888
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	845.577.950	5.508.026.310
5. Phải trả người lao động	315		7.264.128.700	2.822.742.900
6. Chi phí phải trả	316	V.17	97.717.360	58.488.290
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5.250.182.229	2.901.344.150
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		114.779.120	114.779.120
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		449.784.511	535.217.949
II. Nợ dài hạn	330		4.173.947.266	4.152.965.374
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.029.471.253	3.029.471.253
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		585.806.780	456.824.888
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		558.669.233	666.669.233
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		63.618.846.951	56.005.431.280
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	63.618.846.951	56.005.431.280
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43.437.000.000	36.768.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.984.347.320	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.991.547.686	11.149.031.439
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.172.645.413	1.906.172.132
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.033.306.532	6.182.227.709
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		323.770.489.428	270.696.152.170

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	THUYẾT MINH		SỐ CUỐI KỲ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Thị Dung

Nguyễn Xuân Nam

Đỗ Gia Ngân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	năm trước	Năm nay	năm trước
1	2			3		4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	59.504.913.229	51.342.074.094	126.928.552.810	147.091.645.375
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		59.504.913.229	51.342.074.094	126.928.552.810	147.091.645.375
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	54.705.643.897	45.744.036.302	112.992.914.641	130.688.956.954
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.799.269.332	5.598.037.792	13.935.638.169	16.402.688.421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	59.886.862	765.355.021	161.438.996	1.285.910.234
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.346.428.569	1.585.777.893	5.713.863.633	4.834.548.352
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.346.428.569	1.585.777.893	5.713.863.633	4.834.548.352
8. Chi phí bán hàng	24		157.108.006	87.781.394	479.689.447	323.102.789
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.279.647.426	3.562.036.610	7.452.151.769	9.139.005.686
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)	30		75.972.193	1.127.796.916	451.372.316	3.391.941.828
11. Thu nhập khác	31		2.045.845.909	175.381.329	2.127.199.242	1.306.384.461
12. Chi phí khác	32		1.751.641	10.831.871	64.211.414	1.666.917.802
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		2.044.094.268	164.549.458	2.062.987.828	-360.533.341
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50=30+40)	50		2.120.066.461	1.292.346.374	2.514.360.144	3.031.408.487
14. Tổng lợi nhuận chịu thuế			2.120.066.461	1.292.346.374	2.514.360.144	2.769.005.287
15. Thuế thu nhập phải nộp		VI.29	284.789.354	161.543.296	344.245.231	346.125.660
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.835.277.107	1.130.803.078	2.170.114.913	2.685.282.827
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Thị Dung

Nguyễn Xuân Nam

Đỗ Gia Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Lập tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	134.060.923.287	165.965.924.130
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(119.451.404.254)	(125.586.157.582)
3. Tiền chi trả cho người Lao động	03	(23.459.342.961)	(22.510.771.537)
4. Tiền chi trả Lãi vay	04	(5.402.440.967)	(4.830.933.192)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(346.125.640)	(312.401.238)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.097.812.807	16.759.948.720
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.841.522.284)	(23.480.073.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.342.100.012)	6.005.536.081
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản			
2. Tiền chi mua sắm XD TSCĐ và tài sản khác	21	(2.199.776.166)	(8.680.092.788)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	101.552.134	576.846.948
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư	30	(2.098.224.032)	(8.103.245.840)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	9.737.560.000	18.384.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	76.713.923.300	69.984.701.963
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(52.355.208.925)	(75.106.251.914)
5. Tiền chi góp đầu tư tài chính	35	(20.000.000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.672.521.600)	(2.757.600.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	30.403.752.775	10.504.850.049
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	9.963.428.731	8.407.140.290
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.532.684.052	5.295.507.389
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	16.496.112.783	13.702.647.679

Lập ngày 22 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Dung

Nguyễn Xuân Nam

Đỗ Gia Ngân

01. Tiền		30/09/2010	01/01/2010
- Tiền mặt		VND	VND
- Tiền gửi Ngân hàng		1.505.713.196	1.619.234.600
	Cộng	14.990.399.587	4.832.746.723
		16.496.112.783	6.451.981.323

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

+ Phải thu người lao động		4.757.914.844	4.578.701.184
+ Phải thu khác			
	Cộng	4.757.914.844	4.578.701.184

04. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu		8.500.719.754	6.423.714.967
- Công cụ dụng cụ		302.852.664	256.326.467
- Chi phí SXKD dở dang xây lắp		181.526.144.985	134.525.519.683
- Chi phí SXKD dở dang SXCN		157.910.400	363.659.342
- Thành phẩm		2.308.561.282	774.224.334
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	192.796.189.085	142.343.444.793

06. Tài sản ngắn hạn khác

- Tạm ứng		2.312.530.200	1.923.662.500
- Cầm cố, ký quỹ		2.169.000.000	2.383.000.000
	Cộng	4.481.530.200	4.306.662.500

08. Tăng giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư 01/01/2010	12.234.151.700	29.417.619.872	5.634.495.452	359.553.411	144.773.272	47.790.593.707
- Mua trong kỳ		868.509.126	392.893.182	67.545.455	30.329.090	1.359.276.853
- Đầu tư XDCB hoàn thành	840.499.313					840.499.313
- Tăng khác						-

- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư 30/09/2010	13.074.651.013	30.286.128.998	6.027.388.634	427.098.866	175.102.362	49.990.369.873
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư 01/01/2010	4.936.007.910	13.106.385.788	2.230.097.761	206.987.104	80.510.049	20.559.988.612
- Khấu hao trong kỳ	671.154.060	2.381.825.570	356.311.729	34.536.665	16.015.017	3.459.843.041
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư 30/09/2010	5.607.161.970	15.488.211.358	2.586.409.490	241.523.769	96.525.066	24.019.831.653
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu kỳ 01/01/2010	7.298.143.790	16.311.234.084	3.404.397.691	152.566.307	64.263.223	27.230.605.095
- Tại ngày cuối kỳ 30/09/2010	7.467.489.043	14.797.917.640	3.440.979.144	185.575.097	78.577.296	25.970.538.220

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án cửa nhựa cửa thép

- Mở rộng DA Gạch Quảng Yên

Cộng

30/09/2010	01/01/2010
VND	VND
12.037.572	
	839.066.885
12.037.572	839.066.885

13. đầu tư dài hạn khác

30/09/2010

01/01/2010

Số lượng

VND

Số lượng

VND

- Đầu tư cổ phiếu công ty CP Sông Đà 2

7000cp

189.500.000

7000cp

169.500.000

- Đầu tư tài chính (mỏ sắt Thạch Khê)

300.000.000

300.000.000

Cộng

489.500.000

-

469.500.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

- Lợi thế kinh doanh sau CPH

- Chi phí CCDC không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định

Cộng

30/09/2010	01/01/2010
VND	VND
4.361.260.847	3.297.717.246
4.361.260.847	3.297.717.246

15. vay và nợ ngắn hạn

+ Vay ngắn hạn

Trong đó : Vay NH đầu tư phát triển Thanh Hoá

30/09/2010	01/01/2010
VND	VND
62.408.283.500	36.509.081.200

<i>Vay dài hạn đến hạn trả NHàng đầu tư phát triển Thanh Hoá</i>	1.450.417.260	
<i>Vay chi nhánh dầu khí Thanh Hoá</i>		3.563.682.200
<i>Vay đối tượng khác</i>	20.877.931.427	16.602.619.327
<i>+ Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		
Cộng	84.736.632.187	56.675.382.727
16. Thuế và các khoản nộp Nhà nước	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Thuế GTGT	(573.839.649)	4.078.335.326
- Thuế TNDN	1.399.667.299	1.401.547.708
- Thuế tài nguyên	10.635.000	13.343.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	7.475.700	7.475.700
- Các khoản phí lệ phí và các khoản nộp khác	1.639.600	7.324.576
Cộng	845.577.950	5.508.026.310
17. Chi phí phải trả	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
- trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Phải trả thầu phụ		
- Lãi vay phải trả	97.717.360	58.488.290
Cộng	97.717.360	58.488.290
18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	525.794.981	224.943.981
- Bảo hiểm XH phải trả công ty Bảo hiểm	1.596.573.916	145.509.113
- Bảo hiểm y tế phải nộp	394.636.191	
- Bảo hiểm thất nghiệp	178.501.769	
- BHXH phải trả CNV	2.554.675.372	193.512.220
- các khoản phải trả phải nộp khác		2.337.378.836
Cộng	5.250.182.229	2.901.344.150

20. Vay và nợ dài hạn*a. Vay dài hạn**- Vay NHDT phát triển Thanh Hoá***30/09/2010****VND****01/01/2010****VND**

3.029.471.253 3.029.471.253

Cộng**3.029.471.253 3.029.471.253****22. Vốn chủ sở hữu***a. bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	CP quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư năm trước	18.384.000.000		9.817.666.017	1.320.787.909		5.887.022.891	35.409.476.817
- Tăng vốn trong năm trước	18.384.000.000		1.331.365.422	585.384.223		5.329.465.610	25.630.215.255
- Giảm vốn trong năm trước						5.034.260.792	5.034.260.792
Số dư cuối năm trước	36.768.000.000		11.149.031.439	1.906.172.132	-	6.182.227.709	56.005.431.280
Số dư đầu năm nay	36.768.000.000		11.149.031.439	1.906.172.132	-	6.182.227.709	56.005.431.280
- Tăng vốn trong kỳ	6.669.000.000	2.984.347.320	842.516.247	266.473.281		1.860.545.228	12.622.882.076
- Giảm vốn trong kỳ						5.009.466.405	5.009.466.405
Số dư cuối kỳ	43.437.000.000	2.984.347.320	11.991.547.686	2.172.645.413	-	3.033.306.532	63.618.846.951
Cộng	43.437.000.000	2.984.347.320	11.991.547.686	2.172.645.413	-	3.033.306.532	63.618.846.951

*b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**- vốn góp của nhà nước**- Vốn góp của các đối tượng khác***30/09/2010****VND****01/01/2010****VND**

18.752.000.000 18.752.000.000

24.685.000.000 18.016.000.000

Cộng**43.437.000.000 36.768.000.000***đ. Cổ phiếu**- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành**- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành**+ cổ phiếu phổ thông**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP***30/09/2010****VND****01/01/2010****VND**

4.343.700 3.676.800

4.343.700 3.676.800

VI. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Năm nay****năm trước**

Trong đó

+ Doanh thu thuần bán hàng	126.928.552.810	147.091.645.375
- Doanh thu bán hàng SP Xây lắp	114.267.932.410	134.714.487.575
- Doanh thu bán SP gạch	12.660.620.400	12.377.157.800

26. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của SP xây lắp	Năm nay	năm trước
- Giá vốn của SP gạch	104.094.262.607	122.425.348.654
- Giá vốn của hàng bán	8.898.652.034	8.263.608.300

Cộng

112.992.914.641 130.688.956.954

27. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi tiền cho vay	Năm nay	năm trước
- Doanh thu đầu tư tài chính	161.438.996	139.062.419
- Lãi cổ tức đầu tư CP		884.444.615

Cộng

161.438.996 1.285.910.234

28. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay	Năm nay	năm trước
- chi phí đầu tư tài chính	5.713.863.633	4.834.548.352

Cộng

5.713.863.633 4.834.548.352

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Lợi nhuận trước thuế TNDN	Năm nay	năm trước
- Cổ tức đầu tư tài chính Sông Đà 2	2.014.360.144	3.031.408.487
- Lợi nhuận tính thuế TNDN		262.403.200
- Chi phí thuế TNDN	2.014.360.144	2.769.005.287

Trong đó

- Thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này phải nộp	628.590.036	692.251.321
- Chi phí thuế thu nhập DN được miễn giảm 50%	344.245.231	346.125.660
	284.344.805	346.125.661

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu	Năm nay	năm trước
- Chi phí nhân công	95.623.826.880	76.789.653.477
- Chi phí khấu hao TSCĐ	29.947.094.043	23.173.597.537
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.459.843.041	2.899.211.425
	20.419.274.326	17.947.629.580

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

21.972.979.932 19.318.658.750
171.423.018.222 140.128.750.769

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2010

Tổng giám đốc

Lê Thị Dung

Nguyễn Xuân nam

Đỗ Gia Ngân

Công ty CP Sông Đà 25

MST: 2800221072

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ tháng 7/2010 đến tháng 9/2010

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	1.619.234.600		21.297.663.800	21.439.494.814	77.567.599.753	77.681.121.157	1.505.713.196	
112	Tiền gửi ngân hàng	4.832.746.723		56.230.394.582	44.043.698.743	178.098.305.721	167.940.652.857	14.990.399.587	
131	Phải thu của khách hàng	77.991.738.749	77.515.571.888	91.315.207.216	78.403.982.951	174.208.093.495	180.454.900.347	68.782.228.365	74.552.868.356
133	Thuế GTGT được khấu trừ	137.275.899		4.862.312.527	7.180.483.614	12.894.953.079	11.984.980.033	1.047.248.945	
136	Phải thu nội bộ	173.706.324.054		55.709.224.836	58.488.285.567	179.571.626.369	172.113.713.878	181.164.236.545	
1388	Phải thu khác	4.578.701.184		850.640.700	515.101.694	1.964.944.879	1.785.731.219	4.757.914.844	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		906.036.056		153.512.000	33.489.000	153.512.000	0	1.026.059.056
141	Tạm ứng	1.923.662.500		77.500.000	760.767.200	2.550.210.300	2.161.342.600	2.312.530.200	
144	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.383.000.000		450.000.000	401.000.000	1.815.600.000	2.029.600.000	2.169.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	6.423.714.967		28.559.914.369	27.556.093.181	78.450.026.719	76.373.021.932	8.500.719.754	
153	Công cụ, dụng cụ	256.326.467		434.337.084	441.682.529	2.180.531.934	2.134.005.737	302.852.664	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	134.889.179.025		63.574.520.439	55.265.705.605	165.188.434.236	118.393.557.876	181.684.055.385	
155	Thành phẩm	774.224.334		3.522.298.361	3.477.181.000	11.816.186.436	10.281.849.488	2.308.561.282	
211	Tài sản cố định hữu hình	47.790.593.707		216.090.908		2.199.776.166		49.990.369.873	
214	Hao mòn TSCĐ		20.559.988.612		1.150.450.534		3.459.843.041	0	24.019.831.653
228	Đầu tư dài hạn khác	469.500.000				20.000.000		489.500.000	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	839.066.885				13.470.000	840.499.313	12.037.572	
242	Chi phí trả trước dài hạn	3.297.717.246		681.417.299	694.677.214	2.984.118.220	1.920.574.619	4.361.260.847	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	785.000.000						785.000.000	
311	Vay ngắn hạn		56.675.382.727	14.390.888.500	19.640.676.500	50.103.097.100	76.713.929.300		83.286.214.927
315	Nợ dài đến hết hạn trả nợ		3.702.528.545	547.298.545		2.252.111.285			1.450.417.260
331	Phải trả cho người bán	3.170.494.552	60.703.673.637	31.464.964.064	55.844.412.629	122.434.181.743	142.750.039.833	4.816.987.623	82.666.024.798

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3331	Thuế GTGT phải nộp		4.078.335.326	7.750.724.692	5.956.275.696	17.360.893.826	12.708.718.851	573.839.649	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.401.547.708	161.543.296	279.902.808	346.125.640	344.245.231		1.399.667.299
3335	Thuế thu nhập cá nhân			5.547.500	5.547.500	16.644.600	16.644.600		0
3336	Thuế tài nguyên		13.343.000	27.210.000	10.635.000	50.728.000	48.020.000		10.635.000
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			64.000.000	64.000.000	135.125.980	135.125.980		0
3338	Các loại thuế khác		7.475.700			5.000.000	5.000.000		7.475.700
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp		7.324.576	32.652.000	9.115.500	60.873.600	55.188.624		1.639.600
334	Phải trả công nhân viên		2.822.742.900	8.260.842.782	9.671.363.182	25.505.708.243	29.947.094.043		7.264.128.700
335	Chi phí phải trả		58.488.290			58.488.290	97.717.360		97.717.360
336	Phải trả nội bộ		173.706.324.054	57.870.199.572	55.091.138.841	157.126.300.432	164.584.212.923		181.164.236.545
3382	kinh phí công đoàn		224.943.981	106.347.500	176.215.400	247.535.900	548.386.900		525.794.981
3383	Bảo hiểm xã hội		339.021.333	1.128.981.892	921.097.514	1.386.252.092	2.643.804.675		1.596.573.916
3384	Bảo hiểm y tế				131.247.305		394.636.191		394.636.191
3387	Doanh thu chưa thực hiện		666.669.233	120.000.000	12.000.000	120.000.000	12.000.000		558.669.233
3388	Phải trả, phải nộp khác		2.337.378.836	116.224.500	182.921.735	8.011.953.590	8.229.250.126		2.554.675.372
3389	Bảo hiểm thất nghiệp				57.117.055		178.501.769		178.501.769
341	Vay dài hạn		3.029.471.253						3.029.471.253
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		456.824.888				128.981.892		585.806.780
352	Dự phòng phải trả		114.779.120						114.779.120
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		535.217.949	37.000.000		618.380.000	532.946.562		449.784.511
411	Nguồn vốn kinh doanh		36.768.000.000			84.212.680	9.737.560.000		46.421.347.320
414	Quỹ đầu tư phát triển		11.149.031.439		245.227.262		842.516.247		11.991.547.686
415	Quỹ dự phòng tài chính		1.906.172.132				266.473.281		2.172.645.413
4211	Lãi năm trước		6.182.227.709			5.009.466.405			1.172.761.304
4212	Lãi năm nay			-4.886.546	1.590.049.845		1.860.545.228		1.860.545.228

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5111	Doanh thu xây lắp			55.408.416.929	55.408.416.929	114.067.107.134	114.067.107.134		
5112	Doanh thu bán SPSXCN			4.096.496.300	4.096.496.300	12.660.620.400	12.660.620.400		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			59.886.862	59.886.862	161.438.996	161.438.996		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			35.623.193.692	35.623.193.692	90.963.789.509	90.963.789.509		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			10.629.927.979	10.629.927.979	27.356.931.509	27.356.931.509		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			7.429.084.394	7.429.084.394	14.643.818.823	14.643.818.823		
627	Chi phí sản xuất chung			9.257.127.134	9.257.127.134	23.171.045.320	23.171.045.320		
632	Giá vốn hàng bán			54.705.643.897	54.705.643.897	114.199.919.807	114.199.919.807		
635	Chi phí tài chính			5.087.058.911	5.087.058.911	12.428.608.406	12.428.608.406		
641	Chi phí bán hàng			157.108.006	157.108.006	479.689.447	479.689.447		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.779.957.930	2.779.957.930	9.684.152.546	9.684.152.546		
711	Thu nhập khác			2.045.845.909	2.045.845.909	3.759.461.713	3.759.461.713		
811	Chi phí khác			1.751.641	1.751.641	64.211.414	64.211.414		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			530.016.616	530.016.616	530.016.616	530.016.616		
911	Xác định kết quả kinh doanh			61.610.646.000	61.610.646.000	133.257.946.590	133.257.946.590		
		465.868.500.892	465.868.500.892	699.283.222.618	699.283.222.618	1.839.919.203.943	1.839.919.203.943	530.554.456.331	530.554.456.331

Ngày 20 tháng 10 năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Thị Dung

Nguyễn Xuân Nam

Đỗ Gia Ngân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 Năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Sông Đà 25 được thành lập theo quyết định số 2284/QĐ - BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000367 ngày 09/02/2006 thay đổi lần 07 ngày 24/03/2010 do sở kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp. trong đó Tổng công ty Sông Đà nắm giữ 43% cổ phần chi phối.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng,

3. Ngành nghề kinh doanh : Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000367 do sở kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 09/02/2006A, thay đổi lần 7 ngày 24 tháng 3 năm 2010.

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thuỷ lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế.

- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng,

- Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành khai thác kinh doanh điện của các nhà máy thuỷ điện vừa và nhỏ.

- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà

- Khai thác đất đá cát sỏi, sản xuất vật liệu xây dựng từ đá, khoan phá đá nổ mìn công nghiệp

- Lập dự án và quản lý dự án các công trình xây dựng

- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, tư vấn đấu thầu xây dựng

- Sản xuất kinh doanh cửa nhựa, Sản xuất kinh doanh cửa thép

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Công ty hoạt động kinh doanh trên địa bàn rộng, chi phí quản lý doanh nghiệp cao Vốn lưu động không đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, hạn chế khả năng kinh doanh của doanh nghiệp, giá cả thị trường biến động tăng liên tục, Thị trường tài chính gặp nhiều khó khăn, Lãi xuất huy động vốn tăng cao, công tác thu hồi vốn còn gặp khó khăn, thuế VAT ra đời không đồng bộ với các chế độ về xây dựng cơ bản.

Do những nguyên nhân trên làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp.

II- Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng trong kế toán.

2.1 - Niên độ kế toán: bắt đầu từ 01 - 01 kết thúc ngày 31-12 của năm dương lịch.

2.2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được bộ tài chính ban hành, các qui định pháp lý liên quan.

2. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Sông Đà Accounting, đến thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết.

IV: Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng việt nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại việt nam. Các nguyên tắc này bao gồm các qui định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán việt nam và các qui định về kế toán hiện hành tại Công ty.

2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

2.1 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất, bao gồm chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí chung và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hàng tồn kho.

Chi phí dở dang của các hạng mục công trình xây dựng được xác định trên cơ sở Khối lượng thực hiện tính theo đơn giá định mức tương ứng với phần chi phí thực tế phát sinh để thực hiện khối lượng công việc trên và được tính theo công thức sau.

Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ = $\frac{\text{Chi phí DD đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ}}{\text{GT KLHT trong kỳ} + \text{GTKLdd cuối kỳ}}$ x Giá trị KLDD cuối kỳ theo DT
(theo giá dự toán)

2.2 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên

3. Phương pháp kế toán tài sản cố định :

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (Không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, khấu hao tài sản được tính theo phương pháp đường thẳng. tỷ lệ khấu hao hàng năm phù hợp với các qui định tại quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao : (Năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc :	6 — 30 năm
Máy móc thiết bị :	5 — 10 năm
Phương tiện vận tải :	6 — 10 năm
Công cụ dụng cụ quản lý :	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	3 — 8 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán nhỏ hơn 1 năm (hoặc trong 1 kỳ sản xuất kinh doanh) được phân là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán.

5. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán có giá trị lớn liên quan đến nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh Gồm

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh liên quan đến nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo nếu.

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng thì khoản đầu tư đó được coi là khoản " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản đầu tư ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản đầu tư dài hạn.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu.

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán 01 năm trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm,

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi số bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ, và trường hợp số tiền trợ cấp mất việc làm thực tế lớn hơn số đã trích thì phần chênh lệch được tính vào chi phí sản xuất.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo qui định tại qui chế quản lý tài chính của công ty, và điều lệ hoạt động của công ty CP Sông Đà 25.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

Doanh thu của Công ty trong kỳ kế toán bao gồm doanh thu xây lắp và doanh thu bán vật liệu xây dựng (gạch tuynen)

Doanh thu các công trình, hạng mục công trình được ghi nhận khi công trình đã nghiệm thu hoàn thành theo hạng mục công trình xuất hoá đơn cho chủ đầu tư không phụ thuộc vào việc chủ đầu tư đã thanh toán hay chưa.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá dịch vụ đã chuyển quyền sử dụng phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán không phân biệt đã trả tiền hay chưa.

Doanh thu hoạt động tài chính là khoản lãi tiền gửi Ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ thông báo lãi hàng tháng.

11. Ghi nhận thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

a. Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty xác định thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, thuế suất thuế GTGT đầu ra 10%

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế Công ty được miễn thuế 02 năm đầu cổ phần hoá năm 2006, 2007 và được giảm 50% trong 03 năm tiếp theo năm 2008, 2009, 2010

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Lợi nhuận chưa phân phối : được ghi nhận theo lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp không bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.